

**BIỂU SỐ 01**

*(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)*

**Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
<b>I</b>	<b>VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU</b>									
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của địa phương	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của địa phương		Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ cận nghèo của địa phương	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS							
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của địa phương								Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
<b>II</b>	<b>VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN</b>									
1	Thu nhập bình quân đầu người	Của địa phương		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
2	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của địa phương	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
3	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Của địa phương	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tử	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
5	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Của địa phương		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
6	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gầy còm trẻ dưới 5 tuổi	Của địa phương		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	Biểu số 7
7	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Của địa phương		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
8	Số lao động được đào tạo nghề	Của địa phương	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
9	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Của địa phương		Số người	%	Số người	%	Số người	%	Biểu 10
10	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao	Của địa phương		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	

STT	Chi số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tử	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
	<del>Kiến thức nâng cao</del> năng lực thực hiện Chương trình			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

## PHỤ LỤC

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (thực hiện lũy kế đến thời điểm giám sát)**

(Kèm theo Báo cáo số 220 /UBND ngày 24 /9/2024 của Ủy ban nhân dân xã Hành Tín Tây)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
<b>A</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng			<b>370,00</b>	<b>357,10</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng			308,00	308,00		
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng			46,00	46,00		
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng			16,00	3,10		
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							
2,1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)	Dự án						
	Dự án: nuôi bò cái lai sinh sản							
2,2	Số người được hỗ trợ, trong đó thuộc:	Người			15,00	15		
	Hộ nghèo				6,00	6		
	Hộ cận nghèo				9,00	9		
	Hộ mới thoát nghèo				-	0		
	Hộ khác				-	0		
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người						
<b>B</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>							
*	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng						
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng						

	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng						
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng						
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							
2,1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)							
	Dự án:.....(ví dụ: chăn nuôi bò sinh sản)							
	Dự án:.....							
	....							
2,2	Số người được hỗ trợ, trong đó thuộc	Người						
	Hộ nghèo	Người						
	Hộ cận nghèo	Người						
	Hộ mới thoát nghèo	Người						
	Hộ khác	Người						
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người						
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng						
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng						
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							
2,1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ						
2,2	Số trẻ suy dinh dưỡng gày còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ						
2,3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ						

<b>C Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>								
*	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng	<b>63,25</b>		<b>123,10</b>		<b>210,70</b>	<b>79</b>
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	<b>55,00</b>		<b>107,00</b>		<b>186,60</b>	<b>72</b>
	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	<b>5,50</b>		<b>10,70</b>		<b>16,00</b>	<b>5</b>
	Ngân sách huyện	Triệu đồng	<b>2,75</b>		<b>5,40</b>		<b>8,10</b>	<b>3</b>
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí, trong đó:</b>	Triệu đồng	<b>47,05</b>		<b>78,20</b>	<b>76,80</b>	<b>128,60</b>	<b>0</b>
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	41,00		68,00	68,00	112,00	0
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	4,00		6,80	6,80	11,00	0
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	2,05		3,40	2,00	5,60	0
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							
<b>2,1</b>	<b>Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm</b>							
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra						
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp							
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	bài						
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người						
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...							
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc						
<b>2,2</b>	<b>Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã</b>							
	Số mô hình được triển khai	Mô hình						
<b>2,3</b>	<b>Đào tạo nghề cho người lao động</b>							
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người						
	Người thuộc hộ nghèo	Người						
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người						

	Người mới thoát nghèo	Người					
	Khác	Người					
2,4	Mở lớp tập huấn cho tuyên truyền viên cơ sở	Người					
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>						
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí, trong đó:</b>	Triệu đồng	<b>16,20</b>	<b>44,90</b>	<b>14,40</b>	<b>82,10</b>	<b>79,20</b>
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	14	39,00	14,40	74,60	72
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	1,5	3,90	-	5,00	5
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	0,7	2,00	-	2,50	3
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng					
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>	Triệu đồng					
<b>2,1</b>	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc</b>						
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người					
	Trong đó:						
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người					
	- Lao động nữ	người					
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị					
<b>2,2</b>	<b>Hỗ trợ giao dịch việc làm</b>						
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội					
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị					
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người					
	Trong đó:						
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người					
	+ Lao động nữ	người					
<b>2,3</b>	<b>Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư</b>						
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người					
	Trong đó:						
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người					

	+ Lao động nữ	Người						
<b>2,4</b>	<b>Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động</b>				1,00		1,00	
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc						
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Ấn phẩm						
<b>2,5</b>	<b>Hỗ trợ kết nối việc làm thành công</b>							
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người						
	Trong đó:							
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người						
	+ Lao động nữ	Người						
<b>D</b>	<b>Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>							
*	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng			<b>31,40</b>			
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng			27,00			
	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng			3,00			
	Ngân sách huyện	Triệu đồng			1,40			
<b>I</b>	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng			<b>31,40</b>	<b>30,10</b>		
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng			27,00	27,00		
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng			3,00	3,00		
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng			1,40	0,10		
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							
<b>2,1</b>	<b>Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội</b>							
<b>2.1.1</b>	<b>Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội</b>							
<b>a</b>	<b>Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:</b>							
	- Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình						
	- Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình						
<b>b</b>	<b>Đối với báo in</b>							



	- Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm						
	- Số lượng tờ phát hành	Tờ						
<b>c</b>	<b>Đối với báo điện tử</b>							
	- Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh						
	- Số lượng file điện tử	(audio/video)						
	- Các hình thức khác							
<b>d</b>	<b>Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)</b>							
<b>2.1.2</b>	<b>Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:</b>							
<b>a</b>	<b>Đối với xuất bản phẩm in</b>							
	- Số đầu sách	đầu sách						
	- Số lượng sách	cuốn						
<b>b</b>	<b>Đối với xuất bản phẩm điện tử</b>							
	- Sách điện tử thông thường	Tác phẩm						
	- Sách nói.	Tác phẩm						
	- Sách Multimedia.	Tác phẩm						
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm						
<b>2.1.3</b>	<b>Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng</b>							
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm						
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm						
<b>2.1.4</b>	<b>Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử</b>							
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm						
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm						
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm						
<b>2.1.5</b>	<b>Các sản phẩm truyền thông khác</b>							

<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng						
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng						
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:							
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình						
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:							
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình						
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm						
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip						
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm						
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện							
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc						
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc						
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm						
	+ Số lượng sách	Cuốn						
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo							
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại						

	+ Số người tham gia đối thoại	Người						
<b>Đ</b>	<b>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>							
*	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng	<b>21,65</b>		<b>31,10</b>		<b>54,05</b>	<b>36,80</b>
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	19,00		27,00		47,00	32,00
	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	1,70		2,70		4,70	3,20
	Ngân sách huyện	Triệu đồng	0,95		1,40		2,35	1,60
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng	<b>21,65</b>		<b>31,10</b>	<b>27,50</b>	<b>36,80</b>	<b>36,80</b>
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	19		27,00	27,00	32,00	32,00
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	1,7		2,70	0,40	3,20	3,20
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	0,95		1,40	0,10	1,60	1,60
14	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	1		1,00		1,00	1
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	44		44,00		44,00	44
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp						
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người						
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:</b>	Triệu đồng					<b>17,25</b>	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng					15,00	0
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng					1,50	0
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng					0,75	0
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>							

	Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn						
	Cấp tỉnh	Đoàn						
	Cấp huyện	Đoàn						
	Cấp xã	Đoàn						
	<b>Tổng kinh phí</b>	Triệu đồng	<b>84,90</b>		<b>555,60</b>		<b>264,75</b>	<b>116,00</b>
*	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	<b>74,00</b>		<b>442,00</b>		<b>233,60</b>	<b>103,70</b>
*	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	<b>7,20</b>		<b>59,40</b>		<b>20,70</b>	<b>8,20</b>
*	Ngân sách huyện	Triệu đồng	<b>3,70</b>		<b>22,80</b>		<b>10,45</b>	<b>4,10</b>
*	Huy động khác	Triệu đồng						

*Ghi chú: Kết quả thực hiện kế hoạch từng năm lũy kế đến thời điểm giám sát*

84,9    555,60





123,1











3,60

**BIỂU SỐ 03**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

STT	Tên xã	Loại xã	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia/tổng số cơ sở vật chất trường học của xã	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm... (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quân (triệu đồng)	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo		
				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Lao động nữ			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo				% nông, lâm, ngư, diêm, nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông, lâm ngư, diêm, nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
1																											
2																											
3																											
4																											
5																											
6																											
7																											
8																											
9																											
<b>TỔNG CỘNG</b>																											

..... ngày ..... tháng ..... năm...

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả
- Cấp tỉnh tổng hợp từ biểu cấp huyện thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tên huyện" trước dòng ghi xã đầu tiên; và dòng tổng cộng ở cuối cùng

**BIỂU SỐ 05**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

STT	Tên Dự án giảm nghèo	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó (DVT: triệu đồng)					Thời gian thực hiện	Hợp tác với doanh nghiệp (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	Số hộ tham gia tập huấn, nâng cao năng lực					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCN L/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/kết thúc dự án			
					NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	Đóng góp của người hưởng lợi					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số phụ nữ được hỗ trợ		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)
								Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																				
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Dự án 2																												
2																													
3	...																												
4																													
5																													
6																													
7																													
8																													
9																													
10																													
11																													
<b>TỔNG CỘNG</b>																													

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án, mô hình sinh kế
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án, mô hình sinh kế có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

**BIỂU SỐ 06**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

STT	Tên dự án	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó (DDVT: triệu đồng)				Thời gian thực hiện	Hợp tác với DN (nếu rõ)	Tổng số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	% kinh phí NCVL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/ kết thúc dự án				Số người được tập huấn	Trong đó					Sau khi kết thúc tập huấn								
					Nguồn ngân sách			Đóng góp của người hưởng lợi				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTT S	Số hộ có thành viên là người có công			Số phụ nữ được hỗ trợ	Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)		Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)	% thực hiện/ KH phê duyệt	Số cán bộ làm công tác giảm nghèo o thuộc xã, huyện, tỉnh	Số người thuộc hộ nghèo	Số người thuộc hộ cận nghèo	Số người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số người DTTS	Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% số cán bộ sử dụng trong quản lý, điều hành công việc	% người dân áp dụng sau tập huấn				
					NS TW	NS tỉnh	NS huyện																											Bảng tiền	Bảng ngày công lao động hoặc hiện vật quy đổi ra tiền		
A	B	C	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
I	Dự án hỗ trợ																																				
1																																					
2																																					
3																																					
II	Tập																																				
1	Loại tập huấn																																				
2	Nội dung tập huấn																																				
3	Hình thức tập huấn																																				
<b>TỔNG CỘNG</b>																																					

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án phát triển sản xuất
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án PTSX có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

**BIỂU SỐ 07**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó (ĐVT: triệu đồng)				Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo							Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi)							Kết quả thực hiện					
					NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động			Số trẻ <5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi		Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể gầy còm		Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi					
																					Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23				
<b>TỔNG CỘNG</b>																														

..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
 Thủ trưởng cơ quan  
 (ký tên và đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng
  - Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
  - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh



**BIỂU SỐ 08**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

ST T	Tên cơ sở giáo dục nghề/Tên đơn vị thực hiện	Nội dung, hoạt động cụ thể (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Kế hoạch triển khai thực hiện										Kết quả, tiến độ thực hiện																			
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động		1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán	3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghề nghiệp, hỗ trợ khởi nghề nghiệp và tạo việc làm	4. Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã	5. Đào tạo nghề cho người lao động	1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý	3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghề nghiệp, hỗ trợ khởi nghề nghiệp và tạo việc làm	4. Phát triển mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã	5. Đào tạo nghề cho người lao động	Thuộc hộ nghèo		Thuộc hộ cận nghèo		Thuộc hộ mới thoát nghèo		Khác		Tổng người được đào tạo											
																			Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH		Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH			
																																				Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
<b>TỔNG CỘNG</b>																																						

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

- Lưu ý:**
- Biểu mẫu này do CSGDNN hoặc cấp huyện lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động phát triển giáo dục nghề nghiệp
  - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện hoặc từ CSGDNN thì bổ sung thêm dòng "huyện A, B..." hoặc "CSGDNN A, B.." và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
  - Khi cấp bộ, ngành tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên địa bàn có CSGDNN"
  - Cột C: Ghi rõ từng nội dung, hoạt động cụ thể tương ứng với từng hoạt động lớn
- Tùy theo nội dung, hoạt động cụ thể khác nhau mà ĐVT có thể như sau:
- Cột 6: công trình, hạng mục (sửa chữa, bảo dưỡng), ngành/nghề, thiết bị (đối với mua sắm thiết bị)...
  - Cột 8: Bộ, Chương trình, tài liệu, ngành/nghề, lớp, người...
  - Cột 10: Cuộc, người...
  - Cột 12: Mô hình
  - Cột 14: Lớp, người

BIỂU SỐ 10

(Kèm theo Công văn số 220/UBND ngày 24/9/2024 của Ủy ban nhân dân xã Hành Tín Tây)

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

Table with 35 columns and multiple rows. Columns include STT, Nội dung, and various categories of labor statistics (1-7). Rows are grouped into I (Kinh phí thực hiện) and II (Kết quả thực hiện).

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội lập, tổng hợp chung.
- Riêng đối với cột 20 đến cột 26:
+ Thực hiện báo cáo từ cấp xã.
+ Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện.
+ Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm dòng "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh.



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5.2.4	<b>Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)</b>											
5,2	<b>Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:</b>											
5.2.1	<b>Đối với xuất bản phẩm in</b>											
	+ Số đầu sách	đầu sách										
	+ Số lượng sách	cuốn										
5.2.2	<b>Đối với xuất bản phẩm điện tử</b>											
	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm										
	+ Sách nói.	Tác phẩm										
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm										
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm										
5,3	<b>Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng</b>											
	+ Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm										
5,4	<b>Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử</b>											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm										
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm										
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm										
5,5	<b>Các sản phẩm truyền thông khác</b>											

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**Thủ trưởng cơ quan**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Báo cáo này do các bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương lập và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Thông tin và Truyền thông

**BIỂU SỐ 13**

(Kèm theo Công văn số

/UBND ngày

/9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều  
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó				Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng	
						NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ		
A	B	C	D	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	(chương trình phát thanh, truyền hình; diễn đàn chính sách; hội thi; và khác - nêu rõ)	(phổ biến chính sách, gương giảm nghèo, khác - nêu rõ)	(phát thanh, truyền hình, báo điện tử, báo giấy, tờ rơi, trực tiếp...)								(chỉ báo cáo khi hoạt động có địa điểm thực hiện được xác định)	(chỉ báo cáo khi hoạt động có tổng kê được số người nhận tin)						(có dùng tiếng DTTS không, nếu có nêu rõ)	
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
7																			
8																			
9																			
<b>TỔNG CỘNG</b>																			

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó; chỉ sử dụng với các hoạt động TTGNĐC sử dụng vốn sự nghiệp
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

**BIỂU SỐ 14**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 220 /UBND ngày 24 /9/2024 của Ủy ban nhân dân xã Hành Tín Tây)

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó (ĐVT: triệu đồng)				Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó						Cấp chủ đầu tư		
					NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Tập huấn	Nâng cao năng lực cho CB làm		36,8	32	3,2	1,6		29/5/2024	công ty Pro ATC	44			12	8	7	6	24		
	<b>TỔNG CỘNG</b>																			

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tính tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp tính tổng hợp mà có nhiều hoạt động NCNL thì có thể tách thành nhiều biểu nhỏ cho các loại hoạt động NCNL (như tập huấn TOT, thăm quan...)

**BIỂU SỐ 15**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

**Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024**

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Tổng vốn				Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	(giám sát, đánh giá)	(Chương trình, dự án, khác ...)							(định kỳ, đột xuất)			
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
<b>TỔNG CỘNG</b>												

. ngày ..... tháng ..... năm

Thủ trưởng cơ quan  
(ký tên và đóng dấu)

**Lưu ý:**

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh